chū máo bìng

出毛病

verb · a problem appears

Example Sentence

zhè liàng chē zuì jìn lǎo chū máo bìng dé qù xiū yī xià
这 辆 车 最近老出 毛 病，得去修一下。

This car has been having issues lately; it needs to be repaired.

Trace each character, then write the word on your own.

出 出 出 出 出 出 出 出

毛 毛 毛 毛 毛 毛 毛

病 病 病 病 病 病 病 病 病 病 病
病 病